

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thanh Liêm (2010), Tương quan giữa tăng Triglyceride máu và độ nặng viêm tụy cấp theo tiêu chuẩn Ranson, Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh.
2. Võ Thị Lương Trân (2018), "So sánh đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của viêm tụy cấp do tăng Triglyceride máu với viêm tụy cấp do nguyên nhân khác", Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh, tập 22 (2), pp. 328.
3. Berglund L. et al (2012), "Evaluation and treatment of hypertriglyceridemia: an Endocrine Society clinical practice guideline", J Clin Endocrinol Metab, 97 (9), pp. 2969-2989.
4. Cameron J. L. et al (1973), "Acute pancreatitis with hyperlipemia: the incidence of lipid abnormalities in acute pancreatitis", Ann Surg, 177 (4), pp. 483-489.
5. Fortson M. R. et al (1995), "Clinical assessment of hyperlipidemic pancreatitis", Am J Gastroenterol, 90 (12), pp. 2134-2139.
6. He W. H. et al (2016), "Comparison of severity and clinical outcomes between hypertriglyceridemic pancreatitis and acute pancreatitis due to other causes", Zhonghua Yi Xue Za Zhi, 96 (32), pp. 2569-2572.
7. Kim J. A. et al (2015), "Influence of blood lipids on global coagulation test results", Annals of laboratory medicine, 35 (1), pp. 15-21.
8. Samar F. (2014), "Correlation of CRP, fasting serum triglycerides and obesity as cardiovascular risk factors", J Coll Physicians Surg Pak, 24 (5), pp. 308-313.
9. Scherer J. et al. (2014), "Issues in hypertriglyceridemic pancreatitis: an update", J Clin Gastroenterol, 48 (3), pp. 195-203.
10. Seo D. et al (2017), "Estrogen-induced acute pancreatitis: A case report and literature review", Obstetrics & gynecology science, 60 (5), pp. 485-489.

## CONG VEỌ CỘT SỐNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở HỌC SINH TIỂU HỌC DÂN TỘC KHMER TẠI 2 TỈNH SÓC TRĂNG VÀ AN GIANG

Phạm Thanh Vũ<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Thùy Dương<sup>2</sup>,  
Nguyễn Văn Tập<sup>3</sup>, Lâm Minh Quang<sup>4</sup>, Nguyễn Đức Huệ<sup>5</sup>, Phan Thị Diễm<sup>6</sup>

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Cong vẹo cột sống ở lứa tuổi học đường là vấn đề mang tính cấp thiết. Một số nghiên cứu trên thế giới, và Việt Nam cho thấy tỷ lệ mắc cong vẹo cột sống ngày càng gia tăng, dẫn đến những mối lo về thể chất và tâm lý cho học sinh. Đây là mối quan tâm của không chỉ riêng các bậc phụ huynh mà còn là mối quan tâm lớn của hệ thống giáo dục, y tế. **Phương pháp:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả được tiến hành trên 643 học sinh tại 2 trường tiểu học dân tộc Khmer, trường Tham Đôn 2 và B Núi Tô. Học sinh được khám sàng lọc cong vẹo cột sống sau khi phụ huynh chấp thuận cho học sinh tham gia nghiên cứu. trong khoảng thời gian tháng 18/02/2021 đến tháng 26/02/2021. **Mục tiêu:** Xác định tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến cong vẹo cột sống ở học sinh tiểu học dân tộc Khmer 02 tỉnh Sóc Trăng Và An Giang. **Kết quả:** Tỷ lệ học sinh tiểu học dân tộc Khmer mắc cong vẹo cột sống là 21,15%. Trong đó, tỷ lệ học sinh mắc cong vẹo cột sống (gù hoặc ưỡn) là 2,95% và vẹo cột sống là 18,97%. Tìm thấy mối liên có ý nghĩa thống kê

giữa tỷ lệ mắc cong vẹo cột sống ở học sinh với giới tính và tình trạng dinh dưỡng (BMI) ( $p < 0,05$ ). **Kết luận:** Nghiên cứu cung cấp các số liệu về tỷ lệ học sinh mắc cong vẹo cột sống qua đó cho thấy tình trạng sức khỏe cột sống của học sinh nhằm giúp phụ huynh và giáo viên tiểu học cần thường xuyên quan tâm đến điều kiện sinh hoạt, học tập và chế độ dinh dưỡng hợp lý giúp cho sự phát triển của xương trong giai đoạn phát triển của học sinh tiểu học.

**Từ khóa:** cong vẹo cột sống, học sinh tiểu học dân tộc Khmer.

## SUMMARY

### SCOLIOSIS AND SOME RELATED FACTORS AMONG ELEMENTARY SCHOOL STUDENTS OF KHMER ETHNIC IN AN GIANG AND SOC TRANG PROVINCE

**Objectives:** To estimate the prevalence of scoliosis and to identify some related factors to scoliosis among elementary school students of Khmer ethnic group in Soc Trang and An Giang province. **Results:** The study indicated that 16.13% of students had scoliosis; among those, the prevalence was 2.95% for spinal curvature (kyphosis or lordosis) and 18.97% scoliosis curve. Found a statistically significant association between the prevalence of scoliosis in schoolchildren and gender and nutritional status (BMI) ( $p < 0.05$ ). **Conclusion:** The study provides data on the percentage of students with scoliosis, thereby showing the status of students' spine health to help parents and primary school teachers need to regularly pay attention to living conditions, Learning and proper nutrition help the development of bones during the development period of primary school students.

<sup>1</sup>Phân Viện khoa học an toàn vệ sinh lao động và Bảo vệ môi trường miền Nam

<sup>2</sup>Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương

<sup>3</sup>Đại học Trà Vinh

<sup>4</sup>Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

<sup>5</sup>Bệnh viện Răng – Hàm Mặt Trung ương – TP.HCM

<sup>6</sup>Viện Sốt Rét Ký sinh trùng - Côn trùng Tp. HCM

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Thanh Vũ

Email: thanhvupham73@yahoo.com

Ngày nhận bài: 14.6.2022

Ngày phản biện khoa học: 29.7.2022

Ngày duyệt bài: 9.8.2022

**Keywords:** Scoliosis, elementary school students of Khmer ethnic group

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam tỷ lệ mắc cong vẹo cột sống ở học sinh tiểu học từ 1,3% đến 36,33%, học sinh khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa mắc cao hơn ở khu vực thành thị [2], [7], [1], [3], [6], [4], [5]. Đây là một vấn đề sức khỏe học sinh luôn được quan tâm của ngành Y tế và Giáo dục trong toàn quốc và cũng là mối quan tâm các bậc cha mẹ.

Việt Nam chưa có một chiến lược khám phát hiện sớm và kiểm soát cong vẹo cột sống (CVCS) trong cộng đồng có hiệu quả, nhất là ở lứa tuổi học đường. Tuy bệnh không nguy hiểm nhưng ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của trẻ. Cong vẹo cột sống gây khó khăn cho các hoạt động thể lực, làm trẻ mặc cảm về hình thức, khó hòa nhập với các hoạt động xã hội. Việc khám sàng lọc cong vẹo cột sống định kỳ sẽ giúp phát hiện sớm các trường hợp mắc để xử trí và phòng chống kịp thời. Nhằm giúp cho nhà trường, gia đình và bản thân học sinh quan tâm hơn tới sức khỏe, và tích cực tham gia vào chương trình phòng chống cong vẹo cột sống học đường, chúng tôi tiến hành nghiên cứu sàng lọc với mục tiêu:

1. *Xác định tỷ lệ cong vẹo cột sống học sinh dân tộc Khmer ở 2 trường tiểu học tại tỉnh Sóc Trăng và An Giang*

2. *Một số yếu tố liên quan đến cong vẹo cột sống học sinh dân tộc Khmer ở 2 trường tiểu học tại tỉnh Sóc Trăng và An Giang.*

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Đối tượng nghiên cứu:** Các học sinh tại 2 trường tiểu học dân tộc Khmer: Trường Tiểu học Tham Đôn 2, huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng, trường Tiểu học B Núi Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

**2.1.1. Tiêu chuẩn chọn vào:** Đối tượng nghiên cứu phải có sự đồng ý của người giám hộ tham gia nghiên cứu

**2.2.2. Tiêu chuẩn loại ra:** Không có mặt

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu:**

**Bảng 1. Phân bố tỷ lệ nam nữ theo khối lớp, chiều cao và BMI**

Đặc điểm học sinh		Nam (n=328)		Nữ (n=315)		Chung	
		SL	%	SL	%	SL	%
Khối lớp	Khối lớp 1	72	21,95	79	25,08	151	23,48
	Khối lớp 2	81	24,70	55	17,46	136	21,15
	Khối lớp 3	64	19,51	66	20,95	130	20,22
	Khối lớp 4	58	17,68	63	20,00	121	18,82

trong thời gian hu thập mẫu, người giám hộ (cha/mẹ) không đồng ý tham gia nghiên cứu.

**2.2. Thời gian nghiên cứu:** Từ tháng 18/02//2021 đến tháng 26/02//2021.

**2.3. Thiết kế nghiên cứu:** Cắt ngang mô tả.

**2.4. Cỡ mẫu:** 643 học sinh

**2.5. Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu thuận tiện, tất cả các học sinh tại 2 trường Trường Tiểu học Tham Đôn 2, huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng, trường Tiểu học B Núi Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

**2.6. Phương pháp tiến hành:**

Tiến hành thu thập các chỉ số về cơ thể

Sau đó tiến hành khám đánh giá cong vẹo cột sống, khám độ cong cột sống

Cuối cùng ghi nhận các số liệu, nhận định của người khám vào phiếu thu thập số liệu.

**Khám vẹo cột sống:** Người khám quan sát, đánh giá sự cân đối của 2 móm xương bả vai, 2 bờ vai, tam giác eo ở 2 bên sườn, miết tay theo cột sống, đánh dấu đỉnh của các gai đốt sống, dùng dây dọi... sau đó so sánh cột sống với một đường thẳng để tìm độ lệch, vẹo.

**Khám cong cột sống:** Học sinh ở tư thế đứng thẳng tự nhiên (như khi khám vẹo cột sống) người khám nhìn từ phía bên (nhìn nghiêng) và chú ý các vị trí sau:

- Hai móm vai: khi có cong cột sống vai bị dô ra trước và thu hẹp lại (vai so)

- Xương bả vai: khi có cong cột sống xương bả vai nhô lên, hai móm bả vai doãng xa nhau.

- Ngực: khi có cong đoạn cột sống ngực lõm ra sau, các xương sườn lộ rõ.

- Bụng: ưỡn ra trước

**2.7. Phân tích và xử lý số liệu:** Số liệu được nhập bằng Epidata và phân tích bằng phần mềm Stata/IC 14.0. Mô tả: biến định tính dùng tần số, tỷ lệ; các biến định lượng dùng trung bình, độ lệch chuẩn. Sử dụng test  $\chi^2$  để so sánh các tỷ lệ.

**2.8. Đạo đức nghiên cứu:** Chấp thuận Hội đồng Y đức của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương IRB-VN1057/IORG 0008555 và sự và sự đồng ý của phụ huynh, nhà trường.

	Khối lớp 5	53	16,16	52	16,51	105	16,33
Chiều cao	Từ 100 đến 109 cm	6	1,83	6	1,90	12	1,87
	Từ 110 đến 119 cm	62	18,90	82	26,03	144	22,40
	Từ 120 đến 129 cm	125	38,11	106	33,65	231	35,93
	Từ 130 đến 144 cm	124	37,80	108	34,29	232	36,08
	Từ 145 đến 159 cm	11	3,35	13	4,13	24	3,73
	Từ 160 đến 175 cm	0	0	0	0	0	0
BMI (Z-Score)	Suy dinh dưỡng	53	16,16	52	16,51	105	16,33
	Bình thường	229	69,82	233	73,97	462	71,85
	Thừa cân	21	6,40	19	6,03	40	6,22
	Béo phì	25	7,62	11	3,49	36	5,60

Khảo sát 643 học sinh hai trường tiểu học dân tộc Khmer với 328 nam 51,16% và 315 nữ 48,84%. Tỷ lệ học sinh khối lớp 1 là 23,48%, khối lớp 5 số học sinh tỷ lệ thấp nhất 16,33%. Hai nhóm học sinh có chiều cao từ 120 -129 cm và 130 - 144 cm có tỷ lệ tương đương thứ tự là 35,93% và 36,08%. Về BMI, nhóm học sinh có cân nặng bình thường là 71,85%, thiếu cân là 16,33%, nguy cơ béo phì là 6,22% và béo phì là 5,60%.

### 3.2. Tỷ lệ mắc cong vẹo cột sống ở học sinh tiểu học dân tộc Khmer

**Bảng 2. Tỷ lệ mắc cong vẹo cột sống ở học sinh tiểu học Khmer**

Cong vẹo cột sống		Tần số	Tỷ lệ (%)
Cong vẹo cột sống (n=643)	Có mắc cong vẹo cột sống	136	21,15
	Bình thường	507	78,85
Phân loại (n=136)	Cong cột sống (gù hoặc uốn)	19	2,95
	Vẹo cột sống	122	18,97

Học sinh mắc CVCS tỷ lệ 21,15%. Trong đó, tỷ lệ học sinh mắc vẹo cột sống là 18,97%, cong cột sống (gù hoặc uốn) là 2,95%.

### 3.3. Một số yếu tố liên quan đến cong vẹo cột sống ở học sinh tiểu học dân tộc Khmer

**Bảng 3. Một số đặc điểm dân số xã hội ở học sinh quan đến cong vẹo cột sống**

Đặc điểm dân số học		Cong vẹo cột sống				p	PR (KTC 95%)
		Có (n=136)		Không (n=507)			
		SL	%	SL	%		
Giới tính	Nữ	50	15,87	265	84,13	0,001	1,65 (1,21 - 2,26)
	Nam	86	26,22	242	73,78		
Tuổi*	7 tuổi	27	20,30	106	79,70	0,231	0,69 (0,37 - 1,27)
	8 tuổi	16	13,91	99	86,09		
	9 tuổi	35	24,82	106	75,18		
	10 tuổi trở lên	58	22,83	196	77,17		
Khối lớp*	Khối lớp 1	34	22,52	117	77,48	0,955	1,02 (0,60 - 1,71)
	Khối lớp 2	20	14,71	116	85,29		
	Khối lớp 3	31	23,85	99	76,15		
	Khối lớp 4	27	22,31	94	77,69		
	Khối lớp 5	24	22,86	81	77,14		
Chiều cao*	Từ 100 đến 109 cm	3	25	9	75	0,924	0,94 (0,29 - 3,07)
	Từ 110 đến 119 cm	34	23,61	110	76,39		
	Từ 120 đến 129 cm	47	20,35	184	79,65		
	Từ 130 đến 144 cm	46	19,83	186	80,17		
	Từ 145 đến 159 cm	6	25	18	75		
BMI*	Thiếu cân	38	36,19	67	63,81	0,003	1,78 (1,22 - 2,59)
	Bình thường	94	20,35	368	79,65		
	Nguy cơ béo phì	2	5	38	95		
	Béo phì	2	5,56	34	94,44		

\*fisher; Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa cong vẹo cột sống với độ tuổi, khối lớp, chiều cao và BMI nguy cơ béo phì, béo phì.

Tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính và BMI thiếu cân với cong vẹo cột sống.

Qua đó cho thấy học sinh có giới tính nam sẽ cong vẹo cột sống cao gấp 1,65 lần học sinh nữ. học sinh có BMI thiếu cân sẽ mắc cong vẹo cột sống cao gấp 1,78 lần học sinh có BMI bình thường

**Bảng 4. Tỷ lệ mắc CVCS của nhóm học sinh Khmer ở khu vực nông thôn và miền núi**

Trường		Cong vẹo cột sống				p	PR (KTC 95%)
		Có (n=136)		Không (n=507)			
		SL	%	SL	%		
B Núi Tô (khu vực miền núi)		63	22,91	212	77,09		1
Tham Đơn 2 (khu vực nông thôn)		73	19,84	295	80,16	0,345	0,96 (0,89-1,05)
B Núi Tô (khu vực miền núi)		Cong vẹo cột sống					
		Có (n=63)		Không (n=212)			
		SL	%	SL	%		
Giới tính	Nữ	20	15,27	111	84,73		1
	Nam	43	29,86	101	70,14	0,004	1,96 (1,22-3,14)
Tuổi	7 tuổi	8	14,04	49	85,96		1
	9 tuổi	20	38,46	32	61,54	0,016	2,74 (1,21-6,22)
Tham Đơn 2 (khu vực nông thôn)		Cong vẹo cột sống					
		Có (n=73)		Không (n=295)			
		SL	%	SL	%		
Khối lớp	Khối lớp 1	23	26,44	64	73,56		1
	Khối lớp 2	7	9,33	68	90,67	0,016	0,35 (0,15-0,82)
BMI	Bình thường	46	18,70	200	81,30		1
	Thiếu cân	23	34,33	44	65,67	0,017	1,84 (1,11-3,03)

Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa trường với cong vẹo cột sống

- Trong nghiên cứu này không có sự khác biệt tỷ lệ CVCS giữa nhóm học sinh tiểu học Khmer ở khu vực thôn và miền núi

+ Miền núi tỷ lệ CVCS ở học sinh nam 29,86% cao hơn học sinh nữ là 15,27% với (PR=1,96, P=0,004). Nhóm học sinh 9 tuổi tỷ lệ mắc CVCS 38,46% cao hơn so với nhóm 7 tuổi 14,04% (PR=2,74, p=0,016).

+ Khu vực nông thôn tỷ lệ CVCS học sinh ở khối lớp 2 là 9,33% thấp, so với khối 1 là 26,44% (PR=0,35, P=0,016). Nhóm học sinh thiếu cân (BMI) thấp có tỷ lệ mắc CVCS 34,33% cao hơn so với nhóm có cân nặng bình thường 18,70% (PR=1,84, P=0,017).

#### IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu tiến hành trên 643 học sinh tại hai trường 2 trường tiểu học dân tộc Khmer: Trường Tiểu học Tham Đơn 2, trường Tiểu học B Núi Tô. Từ tháng 18/02//2021 đến tháng 26/02//2021.

**4.1. Tỷ lệ học sinh mắc cong vẹo cột sống.** Khảo sát 643 học sinh hai trường tiểu học dân tộc Khmer với 328 nam 51,16% và 315 nữ 48,84%. Tỷ lệ học sinh khối lớp 1 là 23,48%, khối lớp 5 số học sinh tỷ lệ thấp nhất 16,33%. Hai nhóm học sinh có chiều cao từ 120 -129 cm và 130 - 144 cm có tỷ lệ tương đương thứ tự là 35,93% và 36,08%. Về BMI, nhóm học sinh có cân nặng bình thường là 71,85%, thiếu cân là

16,33%, nguy cơ béo phì là 6,22% và béo phì là 5,60%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tỷ lệ học sinh nam cao hơn học nữ, có sự không tương đồng với một số nghiên cứu khác. Nghiên cứu của Phạm Thị Nguyệt Ánh và cộng sự (2016) [1].

Học sinh mắc cong vẹo cột sống tỷ lệ 21,15%. Trong đó, tỷ lệ học sinh mắc vẹo cột sống là 18,97%, cong cột sống (gù hoặc uốn) là 2,95%. Sử dụng phương pháp khám sàng lọc đảm bảo tiêu chí có thể không bỏ sót các trường hợp nhẹ, kín đáo, mà ở các phương pháp khác không đánh giá được mức độ cong vẹo đó. Nghiên cứu của Moalej S. và cộng sự (2018) tại Iran, dùng ứng dụng đo độ cong cột sống trên điện thoại, tỷ lệ học sinh bị vẹo cột sống ở mức nặng là 1,4% và tỷ lệ học sinh [6]. Nhiều nghiên cứu cong vẹo cột sống liên qua đến yếu tố như giới tính, tình trạng dinh dưỡng, nhóm tuổi, nơi sống giữa khu vực thành thị và nông thôn.

**4.2. Các yếu tố liên quan đến cong vẹo cột sống ở các học sinh.** Trong nghiên cứu này chúng tôi nhận thấy mối liên quan có mối liên quan giữa giới tính và BMI thiếu cân với cong vẹo cột sống. Qua đó cho thấy học sinh có giới tính nam sẽ cong vẹo cột sống cao gấp 1,65 lần học sinh nữ. học sinh có BMI thiếu cân sẽ mắc cong vẹo cột sống cao gấp 1,78 lần học sinh có BMI bình thường. Nghiên cứu của Qing Du và cộng sự (2013) tại Trung Quốc, tỷ lệ cong vẹo cột sống ở nữ là 3,11% cao hơn nam là 1,96% (p<0,05) [4]. Nhóm học sinh có cân nặng thấp (thiếu cân) có tỷ lệ mắc cong vẹo cột sống cao

hơn nhóm học sinh có cân nặng bình thường, thừa cân và béo phì. Có sự tương đồng trong nghiên cứu này với một số nghiên cứu khác. Nghiên cứu của Flordeliza Yong và cộng sự (2009) tại Singapore. Nghiên cứu tại Hàn Quốc năm 2018 cân nặng thấp và nguy cơ phát triển chứng vẹo cột sống có mối liên hệ chặt chẽ với nhau [5]. Trong khi nghiên cứu khác tại Vương Quốc Anh và Bồ Đào Nha cho thấy nhóm học sinh béo phì có tỷ lệ mắc cong vẹo cột sống cao hơn học sinh có cân nặng bình thường và nhẹ cân là 1,8 lần [3].

Nhiều nghiên cứu ở nhiều quốc gia cho kết quả tỷ lệ mắc cong vẹo cột sống ở học sinh tiểu học khác nhau là vì nhiều khu vực dân cư khác nhau, có hoàn cảnh kinh tế, điều kiện sinh sống trong hoàn cảnh xã hội khác nhau. Tại Việt Nam một số nghiên cứu có tỷ lệ học sinh ở khu vực nông thôn mắc cong vẹo cột sống cao hơn ở thành thị tương đồng với nghiên cứu của Phạm Thị Nguyệt Ánh và cộng sự (2016)[1]. Một nghiên cứu học sinh tiểu học dân tộc Khmer của chúng tôi ở 2 nhóm nông thôn và thành thị có kết quả cũng tương tự. Nhưng trong nghiên cứu này trên nhóm nông thôn và miền núi của khu vực Tây Nam bộ vùng đồng bằng sông Cửu Long chưa thấy có sự khác biệt.

## V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ học sinh tiểu học dân tộc Khmer mắc cong vẹo cột sống là 21,15%, Trong đó, tỷ lệ học sinh mắc cong vẹo cột sống (gù hoặc uốn) là 2,95% và vẹo cột sống là 18,97%. Tìm thấy mối liên quan có mối liên quan giữa giới tính và BMI thiếu cân với cong vẹo cột sống. Qua đó, thể hiện một phần tình trạng cong vẹo cột sống ở học sinh Khmer đồng thời là tiền đề nhằm có các nghiên cứu sâu hơn và đưa ra

kế hoạch can thiệp phù hợp nhằm cải thiện tình trạng cong vẹo cột sống ở cong vẹo cột sống.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Phạm Thị Nguyệt Ánh, Đỗ Thái Hà, Vũ Xuân Đán, 2016; 20(5):** 464-467 (2016) "Tỷ lệ cong vẹo cột sống ở học sinh lớp 5 tại 3 trường tiểu học của thành phố Hồ Chí Minh.". Tạp chí Y học thành phố Hồ Chí Minh., 20 (5), pp.464-467.
2. **Raphael D Adobor, Silje Rimeslatten, Harald Steen and Jens Ivar Brox. (2011)** "School screening and point prevalence of adolescent idiopathic scoliosis in 4000 Norwegian children aged 12 years". Scoliosis, 6 (23), pp.1-17.
3. **Maria Célia Cunha Ciaccia, Julia Silvestre de Castro, Mariana Abduch Rahal, Barbarah Silveira Penatti, Iara Borin Selegatto, João Lucas Morette Giampietro and Vera Esteves Vagnozzi Rullo. (2017)** "Prevalence of scoliosis in public elementary school students". Revista Paulista de Pediatria., 35 (2), pp. 191-198.
4. **Qing Du, Xuan Zhou, Stefano Negrini, Nan Chen, Xiaoyan Yang, Juping Liang, Kun Sun** **Corresponding author (2016)** "Scoliosis epidemiology is not similar all over the world: A study from a scoliosis school screening on Chongming Island (China)". BMC Musculoskeletal Disorders, 17 (1), pp.1-8.
5. **Kyoungkyu Jeon and Dong-il Kim (2018)** "The Association between Low Body Weight and Scoliosis among Korean Elementary School Students". International Journal of Environmental Research and Public Health, 15 (12), pp.13-26.
6. **Sepehr Moalej, Mahsa Asadabadi, Rezvan Hashemi, Leila Khedmat, Reza Tavacolzadeh, Zahra Vahabi, Ghazal Shariatpanahi (2018)** "Screening of scoliosis in school children in Tehran: The prevalence rate of idiopathic scoliosis. Journal of Back and Musculoskeletal Rehabilitation". 31 (4), pp.767-774.
7. **Yu Zheng, Xiaojun Wu, Yini Dang, Yan Yang, Jan D Reinhardt, Yingjie Dang (2016)** "Prevalence and determinants of idiopathic scoliosis in primary school children in Beitang district, Wuxi ,China". Journal of Rehabilitation Medicine, 48, pp.1-7.

## ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG THEO THỂ BỆNH Ở TRẺ MẮC THALASSEMIA TẠI BỆNH VIỆN SẢN-NHI TỈNH QUẢNG NGÃI

Phạm Thị Ngọc<sup>1</sup>, Nguyễn Đình Tuyền<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Bệnh Thalassemia thuộc nhóm bệnh tan máu bẩm sinh, di truyền đơn gen, tính trạng lặn.

<sup>1</sup>Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ngãi

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Đình Tuyền

Email: nguyendinh TUYEN889@gmail.com

Ngày nhận bài: 10.6.2022

Ngày phản biện khoa học: 26.7.2022

Ngày duyệt bài: 5.8.2022

Điện di huyết sắc tố giúp chẩn đoán bệnh này. Kỹ thuật điện di huyết sắc tố được đưa vào hoạt động tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi từ tháng 01/2021 đã giúp chẩn đoán và điều trị bệnh Thalassemia cho bệnh nhân ngay tại địa phương, góp phần giảm tải gánh nặng theo dõi cũng như giảm chi phí điều trị cho người mắc bệnh. Tại Quảng Ngãi, chưa có đề tài nghiên cứu về bệnh Thalassemia. Chúng tôi nghiên cứu nhằm đánh giá đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng theo thể bệnh của trẻ mắc bệnh Thalassemia.  
**Mục tiêu:** Mô tả đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng